

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2021/HNGĐ-ST

Ngày 18-11-2021

V/v không công nhận vợ chồng,
tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Đông

Ông Nguyễn Thanh Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Huệ Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2021/TLST-HNGĐ ngày 15-4-2021 về việc không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 140/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Thạch Thị T; địa chỉ nơi cư trú: Ấp G, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

- Bị đơn: Anh Thạch Thanh B; địa chỉ đăng ký thường trú: Ấp G, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; địa chỉ liên hệ: Ấp C, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01-04-2021, đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 25-10-2021, nguyên đơn chị Thạch Thị T trình bày chị và anh Thạch Thanh B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002 tại Ấp G, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nhưng không có đăng ký kết hôn. Do cuộc sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, chị yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh B. Quá trình chung sống anh chị có hai con chung tên là Thạch Thanh B2 (sinh ngày 11-12-2004) và Thạch Thị Kim Y (sinh ngày 01-03-2009) đang sống cùng chị. Nay chị yêu

cầu cho chị tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng hai cháu và không yêu cầu anh B cấp dưỡng cho con. Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Thạch Thanh B đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng vắng mặt không có lý do và không có ý kiến gửi đến Tòa án.

Tại phiên tòa, chị T vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã chấp hành các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn vắng mặt không lý do và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của chị T là vụ án hôn nhân và gia đình về “*không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con*” theo khoản 1, 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 7 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và chị T có quyền yêu cầu theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; anh B có nơi cư trú tại Ấp C, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; tại phiên tòa, chị T vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt, anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự.

[2] Về hôn nhân: Chị T trình bày chị và anh B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002 tại Ấp G, thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng nhưng cho đến nay không có đăng ký kết hôn. Tại văn bản số 528/UBND ngày 23-12-2020 Ủy ban nhân dân thị trấn H, huyện T cung cấp thông tin: Qua kiểm tra, trong thời gian chị Thạch Thị T thường trú tại địa phương không có tên trong sổ bộ lưu đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn H (bút lục số 22). Xét thấy, việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa chị T và anh B từ năm 2002 mà không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh B là có cơ sở chấp nhận như đã phân tích trên.

[3] Về con chung và cấp dưỡng cho con: Chị T trình bày quá trình chung sống chị và anh B có hai con chung tên Thạch Thanh B2 (sinh ngày 11-12-2004) và Thạch Thị Kim Y (sinh ngày 01-03-2009) hiện đang sống cùng chị ở Ấp G,

thị trấn H, huyện T, tỉnh Sóc Trăng và yêu cầu giao hai cháu cho chị tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu anh B cấp dưỡng cho con. Anh B không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án. Qua Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện T nơi các cháu đang sinh sống ý kiến cho rằng chị T có nghề nghiệp làm thuê và không thuộc đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, có khả năng đảm bảo cuộc sống của các cháu, nên việc giao các cháu cho cha hoặc mẹ trực tiếp nuôi dưỡng là do cha, mẹ các cháu thỏa thuận, tuy nhiên do các cháu đã trên 07 tuổi nên cần tham khảo ý kiến các cháu. Xét thấy, hiện cháu B2 và cháu Y do chị T trực tiếp chăm sóc, các cháu có sức khỏe tốt và cả hai cháu đều có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng chị T. Vì vậy, để tránh sự thay đổi ảnh hưởng đến tâm lý và cuộc sống của các cháu, cần giao hai cháu cho chị T tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành là đảm bảo tốt nhất sự phát triển của cả hai cháu trong thời điểm hiện tại, phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện của chị T; ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh B cấp dưỡng cho con; anh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 15, Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh B không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị T phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 3, Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Thạch Thị T với anh Thạch Thanh B về không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp nuôi con.

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Thạch Thị T và anh Thạch Thanh B.

- Về con chung: Giao cháu Thạch Thanh B2 (sinh ngày 11-12-2004) và cháu Thạch Thị Kim Y (sinh ngày 01-03-2009) cho chị Thạch Thị T tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành; ghi nhận sự tự nguyện của chị Thạch Thị T không yêu cầu anh Thạch Thanh B cấp dưỡng cho con; anh Thạch Thanh B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Thạch Thị T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Về án phí: Chị Thạch Thị T phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008350 ngày 15-4-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã thị trấn H (H.TT);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Nhân